

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Số: 230 /BC-ĐHKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

**CÔNG KHAI**  
**THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03/6/2024**  
**CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên trường:**

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội
- Tên tiếng Anh: University of Science and Technology of Hanoi (USTH)

**2. Địa chỉ: Tòa nhà A21, Số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

- Số điện thoại: (024) 37916960
- Website: [usth.edu.vn](http://usth.edu.vn)
- Email: [officeusth@usth.edu.vn](mailto:officeusth@usth.edu.vn)

**3. Loại hình chức năng, nhiệm vụ**

- Loại hình: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, thế mạnh và giá trị cốt lõi**

**4.1. Sứ mạng tầm nhìn**

Nuôi dưỡng các tài năng khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Tài năng từ Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (ĐHKHCNHN) được công nhận về năng lực chuyên môn, và thể hiện được vai trò dẫn dắt khoa học, đổi mới công nghệ.

**4.2. Mục tiêu**

Trường ĐHKHCNHN có mục tiêu dài hạn là phấn đấu trở thành một trường đại học nghiên cứu khoa học công nghệ hàng đầu tại Việt Nam, đạt trình độ khu vực và quốc tế, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trường ĐHKHCNHN có đối tác chiến lược là Cộng hòa Pháp với sự hỗ trợ từ Chính phủ Pháp và từ Liên minh các trường đại học, tổ chức nghiên cứu Pháp vì sự phát triển của Trường (USTH CONSORTIUM) gồm hơn 30 thành viên.

**4.3. Thế mạnh**

Trường ĐHKHCNHN là trường đại học trẻ, có môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ, và có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các đối tác Pháp. Nhà trường có tầm nhìn

rộng mở, hướng ra thế giới, và mong muốn chung tay cùng xã hội xây dựng một hình ảnh Việt Nam mạnh mẽ, hấp dẫn và trách nhiệm.

#### **4.4. Giá trị cốt lõi**

Xuất sắc, chuyên nghiệp, tiên phong, phụng sự xã hội, liêm chính, tôn trọng khác biệt.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

#### **5.1. Các văn bản pháp lý**

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Trường ĐHKHCNHN) được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở Hiệp định Liên Chính phủ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Pháp ký ngày 12 tháng 11 năm 2009, với thời hạn 10 năm.

Hiệp định vay đã được ký giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) vào ngày 10 tháng 11 năm 2011.

Năm 2012, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 139/2012/QĐ-CTN về việc phê chuẩn Hiệp định vay

Trường ĐHKHCNHN hoạt động căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động ban hành kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-TTg ngày 23/8/2012 và Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 quy định cơ chế tài chính đặc thù của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành 2 quyết định: Quyết định số 430/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 chuyển Trường ĐHKHCNHN về trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Quyết định số 2557/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, thay thế Quyết định số 1126/QĐ-TTg.

Năm 2018, Hiệp định Liên Chính phủ giai đoạn 2 về việc phát triển Trường ĐHKHCNHN đã được ký vào ngày 02/11/2018 nhân chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Pháp tại Việt Nam.

Năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 quy định cơ chế tài chính đặc thù của Trường ĐHKHCNHN thay thế Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 09/01/2013.

#### **5.2. Đào tạo**

Thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp về thành lập và phát triển Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (ĐHKHCNHN), sau một thời gian chuẩn bị, tháng 10/2010, Trường ĐHKHCNHN tuyển sinh khóa đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ đầu tiên.

Trường ĐHKHCNHN là một trong số ít trường tại Việt Nam đào tạo theo tiến trình Bologna (licence-master-doctorat LMD 3/5/8) - mô hình đang được áp dụng rộng rãi tại các trường đại học Châu Âu. Theo đó, thời gian đào tạo trình độ đại học là 3 năm, thạc sĩ là 2 năm và tiến sĩ là 3 năm.

Đối với trình độ đại học, ngoài những ngành đào tạo trong khuôn khổ Hiệp định,

Trường ĐHKHCNHN đã mở thêm các ngành đào tạo mới để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đến nay, Trường đã đào tạo 3 trình độ trong đó 17 ngành trình độ đại học, 6 ngành trình độ thạc sĩ, 7 ngành trình độ tiến sĩ.

Chi tiết danh sách các chương trình đào tạo được thể hiện theo 03 bảng dưới đây:

*Bảng 1. Danh sách chương trình đào tạo tuyển sinh trình độ đại học*

| STT | Chương trình đào tạo                          |
|-----|-----------------------------------------------|
| 1   | An toàn thông tin                             |
| 2   | Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử                 |
| 3   | Công nghệ sinh học - Phát triển thuốc         |
| 4   | Công nghệ thông tin - Truyền thông            |
| 5   | Hóa học                                       |
| 6   | Khoa học dữ liệu                              |
| 7   | Khoa học Môi trường Ứng dụng                  |
| 8   | Khoa học và Công nghệ thực phẩm               |
| 9   | Khoa học và Công nghệ y khoa                  |
| 10  | Khoa học vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano |
| 11  | Khoa học Vũ trụ và Công nghệ Vệ tinh          |
| 12  | Kỹ thuật Hàng không                           |
| 13  | Kỹ thuật ô tô                                 |
| 14  | Toán ứng dụng                                 |
| 15  | Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo           |
| 16  | Công nghệ vi mạch bán dẫn                     |
| 17  | Dược học                                      |

*Bảng 2: Danh sách chương trình đào tạo tuyển sinh trình độ thạc sĩ*

| STT | Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ                           |
|-----|----------------------------------------------------------|
| 1   | Công nghệ sinh học: Thực vật - Y sinh - Dược học         |
| 2   | Khoa học Vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano            |
| 3   | Khoa học Môi trường Ứng dụng                             |
| 4   | Công nghệ thông tin - Truyền thông                       |
| 5   | Vũ trụ: Viễn thám – Vật lý thiên văn – Công nghệ vệ tinh |
| 6   | Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm                  |

*Bảng 3: Danh sách chương trình đào tạo tuyển sinh trình độ tiến sĩ*

| STT | Ngành đào tạo trình độ tiến sĩ                   |
|-----|--------------------------------------------------|
| 1   | Công nghệ sinh học: Thực vật - Y sinh - Dược học |
| 2   | Khoa học Vật liệu tiên tiến và Công nghệ Nano    |
| 3   | Nước-Môi trường-Hải dương học                    |
| 4   | Công nghệ thông tin và Truyền thông              |
| 5   | Khoa học Vũ trụ và Ứng dụng                      |
| 6   | Năng lượng                                       |
| 7   | Hóa học                                          |

Trường hợp tác cùng các trường đại học uy tín của Pháp trong việc đào tạo và đồng cấp bằng các chương trình đào tạo thạc sĩ khoa học. Từ năm 2022, Trường mở chương trình song bằng Việt - Pháp cho 3 ngành đào tạo: Công nghệ Sinh học - Phát triển thuốc, Công nghệ thông tin và Truyền thông và Hóa học. Theo đó, sinh viên học 2 năm đầu tại Trường và năm thứ 3 tại trường đại học đối tác Pháp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được nhận 2 bằng: một của Trường ĐHKHCNHN và một của trường đối tác Pháp.

Môi trường giảng dạy và học tập tại Trường là môi trường đa văn hóa với đội ngũ giảng viên quốc tế đến từ Pháp và các quốc gia khác. Ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh và sinh viên còn được học thêm ngoại ngữ thứ 2 là tiếng Pháp (đạt trình độ A2). Hằng năm, nhiều sinh viên, học viên của Trường tham gia các chương trình trao đổi và thực tập tại nước ngoài.

Điểm độc đáo trong chương trình đào tạo của Trường ĐHKHCNHN là sinh viên được giới thiệu và hỗ trợ tìm kiếm các cơ hội thực tập từ 3 - 6 tháng tại nước ngoài, trong đó tỉ lệ học viên thạc sĩ thực tập tốt nghiệp tại nước ngoài trong những năm học gần đây lên đến 50%. Hằng năm, sinh viên của Trường ĐHKHCNHN thực tập tại các trường đại học, cơ sở nghiên cứu đối tác tại Pháp và nhiều quốc gia có nền khoa học, công nghệ phát triển ở Châu Âu, Châu Á như Canada, Phần Lan, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

Tính đến 31/12/2024, tổng số người học đang học tại Trường là 3.335 sinh viên, trong đó số lượng sinh viên trình độ đại học là 3.108 (93%), số lượng học viên thạc sĩ là 185 (6%) và 42 nghiên cứu sinh (1%).

### **5.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng**

Trường đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định cơ sở đào tạo với thời hạn 05 năm (từ ngày 07/11/2023 đến ngày 07/11/2028) bởi Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục Đại học Pháp (HCERES).

### **5.4. Nghiên cứu**

USTH hướng tới mục tiêu trở thành trường đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế,

với những nghiên cứu có giá trị học thuật lâu bền, có định hướng ứng dụng cao, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu hiện nay của Trường gồm Trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và học máy; công nghệ sinh học ứng dụng trong nông nghiệp thông minh; chăm sóc sức khỏe, vật liệu tiên tiến; năng lượng tái tạo; viễn thám; môi trường; chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững....

Trường đã được đầu tư một cách bài bản với nhiều trang thiết bị hiện đại phù hợp với định hướng phát triển dài hạn mà Trường đã đề ra. Hiện có 13 phòng thí nghiệm chuyên môn đang được đưa vào vận hành phục vụ công tác nghiên cứu cho 09 khoa tại Trường. Đặc biệt, một platform chung quy tụ những trang thiết bị hiện đại nhất liên quan tới các kỹ thuật phân tích vật liệu và các kỹ thuật phân tích hóa học đã được thành lập và góp phần quan trọng vào việc nâng cao tiềm lực nghiên cứu của đơn vị.

Giai đoạn 2014-2024, Trường đã có 701 công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế thuộc hệ thống SCI, SCI-E, 52 công bố trên các tạp chí quốc tế khác, và 151 công bố trên các tạp chí trong nước. Trong các năm 2022-2023, Trường nằm trong top 3 đơn vị có công bố chất lượng cao dẫn đầu Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Trường đã lọt vào top 10 đơn vị nghiên cứu đứng đầu bảng xếp hạng Nature Index tại Việt Nam trong các năm 2017 (hạng 5), 2019 (hạng 7), và 2023 (hạng 8). Số công bố trung bình hàng năm đạt 1 – 1.5 công bố/giảng viên/ năm. Năm 2024 trường đứng thứ 7 trong bảng xếp hạng VNUR của các trường đại học VN.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Người đại diện theo pháp luật: GS.TS. Đinh Thị Mai Thanh
- Địa chỉ nơi làm việc: Tòa nhà A21, 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
- Email: [admin.office@usth.edu.vn](mailto:admin.office@usth.edu.vn)

## **7. Tổ chức bộ máy**

### **7.1. Quyết định thành lập trường**

- Quyết định số 2067/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội

### **7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên hội đồng trường.**

- Quyết định số 1918/QĐ-VHL ngày 15/11/2021 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội nhiệm kỳ 2021-2026
- Quyết định số 2166/QĐ-VHL ngày 08/12/2021 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHKHCNHN nhiệm kỳ 2021-2026
- Danh sách thành viên Hội đồng trường

## **DANH SÁCH**

**Thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội nhiệm kỳ 2021 -2026**



| TT                      | Họ và Tên               | Chức vụ, đơn vị công tác                                                                              | Chức danh    |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I. Phía Việt Nam</b> |                         |                                                                                                       |              |
| 1                       | GS.TS. Chu Hoàng Hà     | Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam                                              | Chủ tịch     |
| 2                       | PGS.TS. Hà Quý Quỳnh    | Trưởng Ban Tổ chức – Cán bộ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam                              | Phó Chủ tịch |
| 3                       | PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc | Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                     | Thành viên   |
| 4                       | TS. CVCC. Lê Việt Anh   | Vụ trưởng Vụ Khoa học, giáo dục, tài nguyên và môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư                      | Thành viên   |
| 5                       | GS. Trần Hồng Thái      | Thứ trưởng, Bộ Khoa học và Công nghệ                                                                  | Thành viên   |
| 6                       | GS. TSKH. Lê Tuấn Hoa   | Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam                                            | Thành viên   |
| 7                       | GS. TS. Vũ Đình Lãm     | Giám đốc Học Viện Khoa học và Công nghệ                                                               | Thành viên   |
| 8                       | GS. TS. Trần Đại Lâm    | Viện trưởng Viện Kỹ thuật nhiệt đới                                                                   | Thành viên   |
| 9                       | Ông Đặng Ngọc Hòa       | Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng công ty Hàng không Việt Nam                          | Thành viên   |
| 10                      | Ông Nguyễn Thanh Hải    | Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên ứng dụng công nghệ mới và Du lịch NEWTATCO | Thành viên   |

| TT                   | Họ và Tên                 | Chức vụ, đơn vị công tác                                                                                                                         | Chức danh    |
|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>II. Phía Pháp</b> |                           |                                                                                                                                                  |              |
| 11                   | Ông Donato Giorgi         | Trưởng Ban Châu Âu và Quốc tế, Bộ Giáo dục Đại học và Nghiên cứu                                                                                 | Phó Chủ tịch |
| 12                   | Ông Laurent Toulouse      | Phó Vụ trưởng phụ trách Giáo dục đại học và Nghiên cứu, Bộ Ngoại giao và Châu Âu                                                                 | Thành viên   |
| 13                   | Bà Valérie Verdier        | Chủ tịch Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD)                                                                                                   | Thành viên   |
| 14                   | Ông Christophe Venet      | Giám đốc phụ trách Châu Âu và Quốc tế, Trung tâm Nghiên cứu vũ trụ quốc gia Pháp (CNES)                                                          | Thành viên   |
| 15                   | Ông Jean-Paul Derroin     | Chủ tịch Liên minh các trường đại học và Viện Nghiên cứu Pháp vì sự phát triển của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (CONSORTIUM USTH) | Thành viên   |
| 16                   | Ông Eric Boutin           | Chủ tịch Đại học Toulon, đại diện Hội nghị Hiệu trưởng các Trường đại học Pháp (CPU)                                                             | Thành viên   |
| 17                   | Ông Alexis Michel         | Hiệu trưởng Trường Đào tạo kỹ sư Quốc gia Brest, đại diện Hội nghị Hiệu trưởng các Trường đào tạo kỹ sư (CDEFI)                                  | Thành viên   |
| 18                   | Ông Jean-Michel Caldagues | Nguyên Tổng Giám đốc Công ty Airbus tại Việt Nam                                                                                                 | Thành viên   |
| 19                   | Bà Barbara Dinh           | Giám đốc Văn phòng đại diện Pierre Fabre Laboratoires tại Việt Nam                                                                               | Thành viên   |
| 20                   | Ông Đồng Mai Lâm          | Tổng Giám đốc Schneider Electric Việt Nam và Campuchia                                                                                           | Thành viên   |

### **7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.**

- Quyết định số 1748/QĐ-VHL ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc bổ nhiệm lại bà Đinh Thị Mai Thanh, Giáo sư, Tiến sĩ, nghiên cứu viên cao cấp giữ chức Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

- Quyết định số 1198/QĐ-VHL ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc bổ nhiệm lại ông Jean-Marc Lavest, Giáo sư giữ chức Hiệu trưởng chính Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

- Quyết định số 2138/QĐ-VHL ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc bổ nhiệm lại ông Nguyễn Hải Đăng, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nghiên cứu viên chính giữ chức Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

- Quyết định số 1024/QĐ-VHL ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc bổ nhiệm ông Trần Đình Phong, Phó Giáo sư, Tiến sĩ giữ chức Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

### **7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy**

#### **7.4.1. Quy chế tổ chức và hoạt động**

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 2557 ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn**

Chức năng nhiệm vụ của Trường quy định tại Điều 4 Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 2557 ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể như sau:

*“1. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, đặc biệt trong những lĩnh vực khoa học, công nghệ mũi nhọn.*

*2. Đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; gắn kết chặt chẽ hoạt động đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học. Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo được Trường cấp bằng tương ứng với trình độ đào tạo.*

*3. Nghiên cứu khoa học và công nghệ trong mối liên hệ chặt chẽ với doanh nghiệp; phổ biến kết quả nghiên cứu và thực hiện chuyển giao công nghệ.*

*4. Tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ học tập và theo dõi sinh viên sau tốt nghiệp.*

*5. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho mọi đối tượng có nhu cầu.*

*6. Thực hiện các dịch vụ công theo quy định của pháp Luật.*

*7. Hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức nghiên cứu của Việt Nam, Pháp và các nước khác nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nêu trên”.*



### 7.4.3. Mô hình tổ chức và quản trị

Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay bao gồm Hội đồng trường; Hội đồng Nội trị; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; 01 Hiệu trưởng chính người Pháp, 01 Hiệu trưởng người Việt Nam, 02 Phó Hiệu trưởng; 10 khoa chuyên môn, 12 phòng/ban chức năng hoặc tương đương; 01 Trung tâm ngoại ngữ; Ban quản lý dự án thành phần (UIU). Các tổ chức đoàn thể: Chi bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và Hội cựu sinh viên.

Hội đồng trường Trường ĐHKHCNHN gồm 20 thành viên (trong đó có 01 Chủ tịch và 02 Phó Chủ tịch): 10 thành viên phía Pháp và 10 thành viên phía Việt Nam. Trong nhiệm kỳ 2021 – 2026, Chủ tịch Hội đồng trường do Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Viện Hàn lâm) làm Chủ tịch; hai Phó Chủ tịch là: Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ, Viện Hàn lâm và Trưởng Ban Châu Âu và Quốc tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục đại học, Nghiên cứu và Đổi mới, Cộng hòa Pháp.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHKHCNHN gồm 24 thành viên, trong đó có 46% là người Pháp và 54% là người Việt Nam. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn Ban Giám hiệu trong đào tạo và nghiên cứu.

Về cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc Trường, Trường ĐHKHCNHN đã kiện toàn bộ máy quản lý các khoa, phòng, ban, phòng thí nghiệm. Ban Giám hiệu bao gồm: 01 Hiệu trưởng chính là người Pháp, 01 Hiệu trưởng là người Việt Nam và 02 Phó Hiệu trưởng là người Việt Nam. Lãnh đạo Ban Nghiên cứu, Đổi mới và Chuyển giao công nghệ và các khoa chuyên môn được thực hiện theo cơ chế đồng lãnh đạo Pháp - Việt, gồm 01 người Pháp và từ 01 đến 02 người Việt Nam.

Toàn bộ các vị trí người Pháp làm việc tại Trường ĐHKHCNHN (toàn thời gian hoặc bán thời gian) đều do phía Pháp trả lương.

### 8. Các văn bản khác của nhà trường

- **Chiến lược phát triển nhà trường:** Trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022-2030 và đã được Hội đồng trường biểu quyết thông qua tại phiên họp Hội đồng trường lần thứ VIII ngày 05 tháng 5 năm 2022.

- **Quy chế dân chủ:** Trường ban hành Quy chế dân chủ theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHKHCN ngày 15 tháng 7 năm 2019. Quy chế vẫn còn hiệu lực áp dụng đến nay.

- **Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; gồm:**

| TT | Số ký hiệu Văn bản                                | Trích yếu văn bản                                                                                                   |
|----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Thông báo số 07.119/SLDTBXH-CSLĐVL ngày 16/6/2015 | Nội quy lao động Trường ĐHKHCNHN                                                                                    |
| 2. | Quyết định số 668/QĐ-ĐHKHCN ngày 03/12/2020       | Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường ĐHKHCNHN thay thế Quyết định số 438/QĐ-ĐHKHCN ngày 31/8/2018 |

| TT  | Số ký hiệu Văn bản                           | Trích yếu văn bản                                                                                                                                                              |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.  | Quyết định số 56/QĐ-ĐHKHCN ngày 06/2/2020    | Quy định về quản lý và sử dụng xe ô tô của Trường ĐHKHCNHN                                                                                                                     |
| 4.  | Quyết định số 97/QĐ-ĐHKHCN ngày 09/2/2021    | Quy định quản lý, sử dụng hệ thống camera giám sát trong Trường ĐHKHCNHN                                                                                                       |
| 5.  | Quyết định số 719/QĐ-ĐHKHCN ngày 28/9/2021   | Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHKHCNHN                                                                                                              |
| 6.  | Quyết định số 182/QĐ-ĐHKHCN ngày 19/3/2021   | Ban hành Nội quy ra, vào Trường ĐHKHCNHN                                                                                                                                       |
| 7.  | Quyết định số 1099/QĐ-ĐHKHCN ngày 27/10/2022 | Quy tắc ứng xử phòng chống quấy rối tình dục của Trường ĐHKHCNHN                                                                                                               |
| 8.  | Quyết định số 80/QĐ-ĐHKHCN ngày 28/10/2022   | Chiến lược về bình đẳng giới giai đoạn 2022-2030 của Trường ĐHKHCNHN                                                                                                           |
| 9.  | Quyết định số 153/QĐ-ĐHKHCNHN ngày 07/3/2023 | Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường ĐHKHCNHN                                                                        |
| 10. | Quyết định số 158/QĐ-ĐHKHCN ngày 08/3/2023   | Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển USTH”                                                                                                                 |
| 11. | Quyết định 260/QĐ-ĐHKHCN ngày 14/4/2023      | Quy chế công tác văn thư của Trường ĐHKHCNHN                                                                                                                                   |
| 12. | Quyết định số 715/QĐ-ĐHKHCN ngày 22/8/2023   | Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHKHCNHN                                                                                                                                    |
| 13. | Quyết định số 458/QĐ-ĐHKHCN ngày 08/06/2023  | Quy chế tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên Trường ĐHKHCNHN                                                                        |
| 14. | Quyết định số 843/QĐ-ĐHKHCN ngày 25/9/2023   | Quy chế về công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị thuộc Trường ĐHKHCNHN |
| 15. | Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 09/05/2024         | Quy định về việc quản lý đảng viên thuộc Đảng bộ Trường ĐHKHCNHN đi nước ngoài                                                                                                 |
| 16. | Quyết định số 168/QĐ-ĐHKHCN ngày 05/03/2025  | Khung tiêu chí xác định thu nhập theo vị trí việc làm của Trường ĐHKHCNHN                                                                                                      |

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ người học quý đôi trên giảng viên        | 31.58       | 27.74                         |
| 2  | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 100%        | 100%                          |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 85.44%      | 82.99%                        |

### 2. Thông kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

| TT | Đội ngũ giảng viên                              | Số lượng   | Trình độ |           |           | Chức danh |          |
|----|-------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|
|    |                                                 |            | Đại học  | Thạc sĩ   | Tiến sĩ   | PGS       | GS       |
| 1  | <b>Giảng viên toàn thời gian</b>                | <b>106</b> | <b>0</b> | <b>18</b> | <b>88</b> | <b>12</b> | <b>1</b> |
|    | Lĩnh vực Khoa học sự sống                       | 11         | 0        | 0         | 11        | 2         | 0        |
|    | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên                      | 14         | 0        | 0         | 14        | 3         | 1        |
|    | Lĩnh vực Toán và thống kê                       | 10         | 0        | 4         | 6         | 1         | 0        |
|    | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin        | 20         | 0        | 6         | 14        | 1         | 0        |
|    | Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật                     | 7          | 0        | 0         | 7         | 0         | 0        |
|    | Lĩnh vực Kỹ thuật                               | 25         | 0        | 6         | 19        | 2         | 0        |
|    | Lĩnh vực sản xuất và chế biến                   | 8          | 0        | 0         | 7         | 0         | 0        |
|    | Lĩnh vực Sức khỏe                               | 11         | 0        | 1         | 10        | 3         |          |
| 2  | <b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động</b> | <b>103</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>88</b> | <b>12</b> | <b>1</b> |
|    | Lĩnh vực Khoa học sự sống                       | 11         | 0        | 0         | 11        | 2         | 0        |
|    | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên                      | 14         | 0        | 0         | 14        | 3         | 1        |

|                                          |    |   |   |    |   |   |
|------------------------------------------|----|---|---|----|---|---|
| Lĩnh vực Toán và thống kê                | 10 | 0 | 4 | 6  | 1 | 0 |
| Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin | 20 | 0 | 6 | 14 | 1 | 0 |
| Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật              | 7  | 0 | 0 | 7  | 0 | 0 |
| Lĩnh vực Kỹ thuật                        | 23 | 0 | 4 | 19 | 2 | 0 |
| Lĩnh vực sản xuất và chế biến            | 7  | 0 | 0 | 7  | 0 | 0 |
| Lĩnh vực Sức khỏe                        | 11 | 0 | 1 | 10 | 3 |   |

### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        | 19          | 17                            |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             | 95          | 85                            |
| 3  | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian | 114/103     | 102/ 94                       |

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm báo cáo           | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m <sup>2</sup> )    | 0,6m <sup>2</sup> /SV | 0,5m <sup>2</sup> /SV         |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> )    | 7,8m <sup>2</sup> /SV | 8,6m <sup>2</sup> /SV         |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  | 98%                   | 98%                           |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 176,93                | 194,1                         |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 7,2                   | 7,9                           |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 49,36%                | 50%                           |
| 7  | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       | 2800                  | 2590                          |

### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT               | Địa điểm     | Địa chỉ                              | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                | Trụ sở chính | 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội | 1525                            | 19,929                          |
| 2                | Cơ sở        |                                      |                                 |                                 |
| 3                | Phân hiệu... |                                      |                                 |                                 |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                      | <b>1525</b>                     | <b>19,929</b>                   |

### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT               | Hạng mục đầu tư                                                                                | Địa điểm                                             | Kinh phí (triệu đồng) |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1                | Nâng cấp tòa nhà 2H                                                                            | Tòa nhà 2H, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  | 29.218,033            |
| 2                | Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các ngành đào tạo của Khoa Công nghệ kỹ thuật và ứng dụng | Tòa nhà A21, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội | 5.100                 |
| 3                | Nâng cấp phòng thí nghiệm Hàng không                                                           | Tòa nhà A21, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội | 418                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                |                                                      | <b>34.736,033</b>     |

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học (HCERES)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 07 tháng 11 năm 2023 đến ngày 07 tháng 11 năm 2028

### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT | Mã ngành | Tên ngành                           | Tên chương trình | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực            |
|----|----------|-------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|
| 1  | 7420201  | Công nghệ Sinh học nông, y, dược    | Trình độ đại học | HCERES                | Tháng 4, 2017 - Tháng 4, 2022 |
| 2  | 7440122  | Khoa học Vật liệu và Công nghệ Nano | Trình độ đại học | HCERES                | Tháng 4, 2017 - Tháng 4, 2022 |
| 3  | 7440301  | Nước - Môi trường - Hải Dương học   | Trình độ đại học | HCERES                | Tháng 4, 2017 - Tháng 4, 2022 |
| 4  | 7480201  | Công nghệ thông tin và Truyền thông | Trình độ đại học | HCERES                | Tháng 4, 2017 - Tháng 4, 2022 |
| 5  | 7520121  | Vũ trụ và Ứng dụng                  | Trình độ đại học | HCERES                | Tháng 4, 2017 - Tháng 4, 2022 |
| 6  | 7520201  | Năng lượng                          | Trình độ đại học | HCERES                | Tháng 4, 2017 - Tháng 4, 2022 |

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo



| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm báo cáo | Năm trước<br>liên kề năm<br>báo cáo |
|----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm                    | 87,2%       | 85.1%                               |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               | 54,8%       | 64,8%                               |
| 3  | Tỷ lệ thôi học                                     | 3,95%       | 4,9%                                |
| 4  | Tỷ lệ thôi học năm đầu                             | 2,94%       | 4,54%                               |
| 5  | Tỷ lệ tốt nghiệp                                   | 67%         | 61,2%                               |
| 6  | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          | 41%         | 41%                                 |
| 7  | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên            | 76.8%       | 78%                                 |
| 8  | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           | 72.6%       | 78%                                 |
| 9  | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 87%         | 90,38%                              |

## 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

| TT         | Số lượng người học                       | Đang học    | Tuyển mới  | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc làm (13) |
|------------|------------------------------------------|-------------|------------|------------|---------------------|
| <b>I</b>   | <b>Đại học</b>                           | <b>3103</b> | <b>989</b> | <b>356</b> | <b>87%</b>          |
| 1          | Khoa học sự sống                         | 280         | 81         | 33         | 83%                 |
| 2          | Khoa học tự nhiên                        | 174         | 61         | 26         | 92%                 |
| 3          | Toán và thống kê                         | 352         | 117        | 35         | 88%                 |
| 4          | Máy tính và CNTT                         | 1300        | 326        | 145        | 85%                 |
| 5          | Công nghệ kỹ thuật                       | 175         | 74         | 13         | 100%                |
| 6          | Kỹ thuật                                 | 521         | 221        | 57         | 91%                 |
| 7          | Sản xuất và chế biến                     | 102         | 26         | 20         | 82%                 |
| 8          | Sức khỏe                                 | 199         | 83         | 27         | 88%                 |
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> | <b>159</b>  | <b>80</b>  | <b>52</b>  | <b>94%</b>          |
| 1          | Khoa học sự sống                         | 62          | 19         | 20         | 95%                 |
| 2          | Máy tính và CNTT                         | 42          | 23         | 5          | 100%                |
| 3          | Khoa học tự nhiên                        | 48          | 31         | 27         | 93%                 |
| 4          | Sản xuất và chế biến                     | 7           | 7          | 0          | 0                   |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           | <b>58</b>   | <b>19</b>  | <b>6</b>   | <b>100%</b>         |
| 1          | Khoa học sự sống                         | 32          | 9          | 3          | 100%                |
| 2          | Khoa học tự nhiên                        | 16          | 8          | 2          | 100%                |
| 3          | Máy tính và CNTT                         | 7           | 1          | 1          | 100%                |
| 4          | Kỹ thuật                                 | 2           | 1          | 0          | 0                   |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Số công bố khoa học/giảng viên     | 1.718       | 1.17                          |
| 2  | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên | 1.132       | 0.888                         |

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

| TT | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng  | Kinh phí thực hiện trong năm |
|----|------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 1  | Đề tài cấp Nhà nước                      | 08        | 4,88 tỷ đồng                 |
| 2  | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 16        | 7,6 tỷ đồng                  |
| 3  | Đề tài cấp cơ sở                         | 11        | 1,65 tỷ đồng                 |
| 4  | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) | 02        | 1,64 tỷ đồng                 |
| 5  | Đề tài hợp tác quốc tế                   | 0         | 0                            |
|    | <b>Tổng số</b>                           | <b>37</b> | <b>15,77 tỷ đồng</b>         |

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

| TT | Công trình công bố                                                                                                      | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 54          | 18                            |
| 2  | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                         | 114         | 80                            |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế       | 3           | 4                             |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                         | 0           | 0                             |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                                | 0           | 0                             |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 34%         | 39%                           |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 1.9         | 2.8                           |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động

ĐVT: Triệu đồng

| TT         | Chỉ số thống kê                                       | Năm báo cáo    | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>177,108</b> | <b>155,446</b>                   |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> | <b>19,485</b>  | <b>19,660</b>                    |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>147,170</b> | <b>119,574</b>                   |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          | 141,150        | 111,760                          |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 0              | 0                                |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | 3,798.0        | 5,405                            |
| 4          | Thu khác                                              | 2,222          | 2,409                            |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      | <b>10,453</b>  | <b>16,212</b>                    |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 10,453         | 16,212                           |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | 0              | 0                                |
| 3          | Thu khác                                              | 0              | 0                                |
| IV         | Thu khác (thu nhập ròng)                              | 0              | 0                                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>126,713</b> | <b>105,995</b>                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                            | <b>48,651</b>  | <b>28,679</b>                    |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                    | 30,732         | 18,068                           |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác                   | 17,919         | 10,611                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>                  | <b>65,280</b>  | <b>66,239</b>                    |
| 1          | Chi cho đào tạo                                       | 31,087         | 24,589                           |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                                    | 19,042         | 28,049                           |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ                            | 711            | 650                              |
| 4          | Chi phí chung và chi khác                             | 14,440         | 12,951                           |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>                           | <b>12,782</b>  | <b>11,077</b>                    |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập                        | 11,315         | 10,169                           |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu                              | 272            | 188                              |
| 3          | Chi hoạt động khác                                    | 1,195          | 720                              |
| IV         | Chi khác                                              | 0              | 0                                |
| <b>C</b>   | <b>CHÉNH LỆCH THU CHI</b>                             | <b>50,395</b>  | <b>49,451</b>                    |

## VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Tuyển sinh

Trong năm 2024, số lượng thí sinh và phụ huynh quan tâm đến Trường theo phương thức xét tuyển riêng tăng 152% so với năm 2023. Trường đã tổ chức thành công 03 đợt tuyển sinh đại học theo phương thức riêng, 01 đợt theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 02 đợt tuyển sinh thạc sĩ và 01 đợt tuyển sinh tiến sĩ cho năm học 2024-

2025, 02 kỳ thi Đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào cho thí sinh. Kết quả tuyển sinh tăng ở cả ba trình độ đào tạo.

Số lượng sinh viên, học viên nhập học tăng ở cả ba trình độ so với năm 2023: đại học 989 (tăng 24%), thạc sĩ 80 (tăng 2%), tiến sĩ 19 (tăng 58%). Riêng với trình độ đại học, tổng số lượng thí sinh đăng ký trực tiếp đạt 3275, tăng 47% so với năm 2023. Số lượng nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT đạt 4954, tăng 18,4% so với năm 2023.

## **2. Đào tạo**

Trường triển khai đào tạo 17 ngành ở trình độ đại học, trong đó, Trường đã tuyển sinh khóa thứ 3 của các chương trình cấp bằng đôi trình độ đại học hợp tác với các trường đại học thuộc Consortium.

Tuyển sinh khóa đầu tiên của chương trình đào tạo cử nhân Công nghệ vi mạch bán dẫn.

Mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm trình độ thạc sĩ và triển khai tuyển sinh khóa đầu tiên cho năm học 2024-2025.

Hoàn thiện in 3 cuốn giáo trình và hoàn thành thẩm định chuyên môn 10 cuốn giáo trình, tài liệu giảng dạy do giảng viên nhà trường biên soạn

## **3. Đảm bảo chất lượng và khảo thí**

Thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng nội bộ, xây dựng và ban hành Quy định về hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của trường, đồng thời hoàn thành kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục theo các khuyến nghị được nêu ra trong báo cáo Đánh giá ngoài của HCERES sau khi trường được kiểm định.

Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi sử dụng cho hoạt động tổ chức thi tập trung gồm: tuyển sinh đầu vào, thi hết học phần thuộc năm đào tạo đại cương (B1).

Tăng cường giám sát, kiểm tra công tác tổ chức thi do các khoa chuyên môn tổ chức và ban hành các văn bản qui phạm liên quan như Quy chế Quản lý và tổ chức thi hết học phần.

Hoạt động quản lý, cấp phát văn bằng các trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được thực hiện đúng quy định.

## **4. Nghiên cứu**

Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo luôn được Trường được quan tâm mạnh mẽ. Những thành công trong nghiên cứu khoa học công nghệ cơ bản đã tạo tiền đề vững chắc, để các cá nhân/ đơn vị nghiên cứu trong Trường tiếp cận nhanh chóng hơn với các hoạt động nghiên cứu định hướng ứng dụng.

Một số nhóm nghiên cứu trong Trường đã hình thành những chủ điểm nghiên cứu có tiềm năng ứng dụng trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học sự sống, và khoa học vật liệu.

Để tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, Trường đã ban hành Quy định về quản lý tài sản trí tuệ và hỗ trợ chuyển giao công nghệ (QĐ 841/QĐ-ĐHKHCN ngày 18/9/2024). Các hoạt động về sở hữu trí tuệ được đẩy mạnh thông qua tổ chức các khóa học chuyên sâu cho giảng viên như “Sở hữu trí tuệ và đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu khoa học” cùng nhiều khóa học khác từ mạng lưới TISC và WIPO. Theo đó, 5 đơn sáng chế của giảng viên nhà trường được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong năm 2024.



Nhằm thúc đẩy hoạt động kết nối với doanh nghiệp, Trường chú trọng xây dựng hồ sơ năng lực cho các khoa chuyên môn và nhóm nghiên cứu. Song song với đó, Nhà trường tích cực làm việc với nhiều doanh nghiệp như Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Dược phẩm Thái Minh, Công ty Cổ phần Chăm sóc sức khỏe Đường Ruột, Công ty TNHH Bosch Việt Nam, Công ty TNHH Lavie... hướng đến việc đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng nhằm giải quyết các bài toán thực tế đến từ doanh nghiệp.

Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp (UIH) được ra mắt vào tháng 3/2024 nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ứng dụng đồng thời tìm kiếm các ý tưởng đổi mới sáng tạo trong giảng viên và sinh viên. Phong trào nghiên cứu trong sinh viên được đẩy mạnh với các đội thi đạt thành tích cao tại nhiều cuộc thi trong và ngoài nước như Reset 2024, VISTA Open Innovation, Green Industrial AI Challenge, SCAPA...

Nhằm nâng cao năng lực số cho giảng viên và sinh viên, Trung tâm còn phối hợp tổ chức và cấp phát 500 học bổng trong khuôn khổ Chương trình Phát triển Nhân tài số NIC x Google. Nhiều khóa học về Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được thiết kế và xây dựng để đưa vào chương trình học của sinh viên. Những kết quả này thể hiện rõ nỗ lực của Trường trong việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo toàn diện, kết nối hiệu quả giữa đào tạo, nghiên cứu và thực tiễn, đóng góp thiết thực vào sự phát triển khoa học công nghệ và kinh tế xã hội của đất nước.

### **5. Hợp tác quốc tế**

Trong năm 2024, Trường đã thực hiện 13 đoàn ra của Ban Giám hiệu; gửi 91 sinh viên đi trao đổi, thực tập nước ngoài; triển khai hơn 42 đoàn ra của cán bộ, giảng viên, trong đó có 10 chuyến công tác Pháp trong khuôn khổ hợp tác với Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam.

Tổ chức đón 176 đoàn khách quốc tế, gồm hơn 140 giảng viên-nghiên cứu viên sang tham gia giảng dạy và trao đổi nghiên cứu; cùng 30 đoàn khách quốc tế sang thăm và làm việc, ký kết hợp tác.

Đón 90 sinh viên quốc tế sang học tập, trao đổi, giao lưu văn hoá, liên tiếp đạt mức tăng 150% trong vòng 3 năm trở lại đây và chiếm 2.8% tổng số sinh viên của Trường.

Ký kết thành công 26 biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với các đối tác tại Pháp, Hà Lan, Ba Lan, Nhật Bản và Thái Lan.

Tổ chức và phối hợp tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế với chủ đề đa dạng và thu hút đông đảo nhà khoa học trong và ngoài nước tham dự. Tiêu biểu phải kể đến Hội nghị quốc tế Hóa học lần thứ 2; Hội nghị Quốc tế Sinh học – Gặp gỡ Quy Nhơn 2024; Trường học Việt Nam về Quan sát Trái đất lần thứ 4; Tọa đàm "Rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thị trường ngành bán dẫn" (hợp tác tổ chức với Hiệp hội Công nghiệp Bán dẫn Hàn Quốc).

### **6. Công tác truyền thông và quản trị thương hiệu**

Kế hoạch Marketing truyền thông của Trường được triển khai thông qua các hoạt động sáng tạo nội dung, tổ chức sự kiện, PR và digital marketing, đảm bảo tính nhất quán, đúng tiến độ và đem lại hiệu quả rất tích cực.

Trường đã thực hiện và đăng tải hơn 1.000 sản phẩm truyền thông đa dạng (bài viết, hình ảnh, video) trên các kênh của trường (website, Facebook, Instagram, Zalo, YouTube, LinkedIn). Các nội dung tập trung vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu, hợp



tác quốc tế và đời sống sinh viên, góp phần gia tăng tương tác và độ phủ sóng của USTH với đối tượng mục tiêu.

Trường cũng tổ chức các sự kiện truyền thông tuyển sinh tại 16 trường THPT và tham gia 8 chương trình tư vấn tuyển sinh do báo Tuổi Trẻ tổ chức tại các tỉnh thành, thu hút 1.357 leads, trong đó 154 hồ sơ ứng tuyển. Bên cạnh đó, USTH cũng đã tổ chức thành công 02 sự kiện USTH Visit, 4 chương trình Mini-Visit cho học sinh của 4 trường THPT và 01 sự kiện Hạt giống Tài năng nhằm tăng tỷ lệ chuyển đổi nhập học của thí sinh.

Về hoạt động truyền thông thương hiệu, Trường đã thực hiện 136 bài PR và 38 tin văn, phóng sự trên các kênh báo chí truyền hình, qua đó nâng cao hình ảnh và mức độ nhận biết thương hiệu của trường.

### **7. Cơ sở vật chất**

Cơ sở vật chất luôn được đảm bảo hoạt động tốt, phục vụ tối ưu cho công tác đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống phòng học, phòng học thông minh, phòng thí nghiệm, hội trường và các khu vực chức năng được bố trí hợp lý nhằm đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy và học tập. Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy như máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng và điều hòa nhiệt độ được trang bị hiện đại và bố trí phù hợp.

Hoàn thành việc đầu thầu, mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ các ngành đào tạo của khoa Công nghệ và kỹ thuật ứng dụng (~ 5.1 tỷ đồng) và thiết bị thực hành cho khoa Kỹ thuật hàng không (~ 418 triệu đồng). Bên cạnh đó, Trường cũng đã đầu tư mua thay thế máy chiếu cho Hội trường và các phòng học với tổng mức đầu tư 459 triệu đồng.

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng toàn diện hệ thống cơ sở vật chất, bao gồm: sửa chữa phòng học, bảo trì hệ thống điện, nước, điều hòa, thiết bị giảng dạy và an toàn phòng cháy chữa cháy. Luôn thực hiện kiểm tra định kỳ và có phương án sửa chữa, nâng cấp kịp thời đối với các trang thiết bị xuống cấp hoặc không còn phù hợp. Phối hợp với các đơn vị chuyên môn để đảm bảo chất lượng bảo trì, kéo dài tuổi thọ thiết bị, tránh lãng phí ngân sách.

Việc bổ sung trang thiết bị cũng như tăng cường cơ sở vật chất giúp nâng cao hiệu quả đào tạo và nghiên cứu của Trường, đảm bảo sinh viên có đủ điều kiện để học tập và thực hành trong môi trường học tập tiên tiến và hiện đại.

**Nơi nhận:**

- Lưu: VT, TM, TT.

HIỆU TRƯỞNG   
  
Đinh Thị Mai Thanh